

GIẢI ĐÁP CÁC VẤN ĐỀ CỤ THỂ LIÊN QUAN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ CHỨNG THỰC (Tiếp theo)

ThS. Liêng Bích Ngọc (*)

Câu 1. Tiêu chuẩn của cộng tác viên dịch thuật

Tôi tốt nghiệp Thạc sĩ chuyên ngành Quản lý hành chính tại trường ĐH Kinh tế và Thương mại Thủ đô Bắc kinh (Trung Quốc), nhưng khi tôi lên Phòng tư pháp để đăng ký chữ ký làm cộng tác viên phiên dịch tiếng Trung Quốc thì Phòng tư pháp lại trả lời là tôi không đủ điều kiện do tốt nghiệp chuyên ngành không phải là ngoại ngữ. Như vậy có đúng hay không?

Trả lời

Theo quy định tại Điều 27, Điều 28 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, một người muốn được làm cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp thì phải đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.
- Có bằng cử nhân ngoại ngữ trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch hoặc có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với thứ tiếng nước ngoài cần dịch. Đối với ngôn ngữ không phổ biến mà người dịch không có bằng cử nhân ngoại ngữ, bằng tốt nghiệp đại học theo quy định này thì phải thông thạo ngôn ngữ cần dịch.
- Người dịch là cộng tác viên của Phòng tư pháp phải đăng ký chữ ký mẫu tại Phòng tư pháp. Khi đăng ký chữ ký mẫu, người dịch phải nộp Văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu và trực tiếp ký trước mặt Trưởng phòng Tư pháp 03 (ba) chữ ký mẫu trong Văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu.

Theo quy định trên, đối với ngôn ngữ phổ biến, cộng tác viên dịch thuật phải có bằng tốt nghiệp đại học/bằng cử nhân trở lên đối với thứ tiếng nước ngoài cần dịch; đối với ngôn ngữ không phổ biến thì cộng tác viên dịch thuật phải thông thạo ngôn ngữ cần dịch. Hiện nay, có thể nói tiếng Trung (thứ tiếng nước ngoài

(*) *Giảng viên Khoa Quản lý Hành chính, Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh*

mà bạn đăng ký cộng tác viên dịch thuật) là ngôn ngữ phổ biến nên nếu bạn muốn đăng ký là cộng tác viên dịch thuật tiếng Trung Quốc tại Phòng tư pháp thì phải có bằng tốt nghiệp đại học/bằng cử nhân trở lên đối với tiếng Trung Quốc.

Câu 2. Thời hạn sử dụng bản sao chứng thực

Tôi nộp một số bản sao có chứng thực của một số chứng chỉ hành nghề nhưng bị cơ quan tiếp nhận từ chối nhận hồ sơ vì các bản sao được chứng thực quá 4 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ. Xin hỏi có quy định về thời hạn sử dụng của bản sao có chứng thực hay không?

Trả lời

“Chứng thực bản sao từ bản chính” là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính. Việc chứng thực bản sao từ bản chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

Nghị định số 23/2015/NĐ-CP không có quy định nào về thời hạn sử dụng bản sao có chứng thực; đồng thời, hiện nay cũng không có bất kỳ văn bản nào quy định về thời hạn sử dụng bản sao chứng thực như bạn nêu.

Tuy nhiên, ở một số cơ quan, đơn vị khi tiếp nhận bản sao từ bản chính có thể đưa ra quy tắc riêng, theo đó sẽ quy định về thời hạn sử dụng của bản sao chứng thực. Việc đưa ra quy định riêng như vậy có thể dựa vào đặc điểm của từng loại giấy tờ, ví dụ như: Sổ hộ khẩu gia đình thường có sự thay đổi do có người nhập khẩu/chuyển khẩu; Giấy chứng minh nhân dân có thể thay đổi khi người đó chuyển khẩu đến tỉnh/thành phố khác; hoặc một số loại giấy tờ (bản chính) thường có thời hạn sử dụng.... Việc yêu cầu cung cấp bản sao được chứng thực gần đây nhất giúp cho cơ quan tiếp nhận cập nhật chính xác và đầy đủ thông tin từ bản chính.

Do vậy, bạn cần phải tìm hiểu quy định riêng của cơ quan tiếp nhận hồ sơ của mình.

Câu 3. Chứng thực bản sao

Tôi bị mất bằng tốt nghiệp cấp 3. Nay tôi tới sở giáo dục xin cấp lại bản sao bằng tốt nghiệp. Vậy Bản sao bằng tốt nghiệp của tôi do sở giáo dục cấp có chứng thực được không?

Trả lời

Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch quy định về chứng thực bản sao từ bản chính như sau:

“Chứng thực bản sao từ bản chính” là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính (Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015).

“Bản chính” là những giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp lần đầu, cấp lại, cấp khi đăng ký lại; những giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (Khoản 5 Điều 2 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015).

Từ quy định nêu trên, giấy tờ, văn bản được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao phải là bản chính. Do vậy, bạn không thể dùng bản sao Bằng tốt nghiệp để chứng thực bản sao từ bản chính theo quy định. Để thuận tiện cho công việc của mình, bạn nên yêu cầu Sở giáo dục và đào tạo cấp cho bạn nhiều bản sao.

Câu 4. Những giấy tờ không được chứng thực

Tôi có Giấy chứng nhận (không phải chứng chỉ) do Trung tâm Tin học Ngoại Ngữ Đại học Sư phạm cấp năm 2013 đã hoàn thành Chương trình đào tạo Tiếng Anh, trình độ B, loại khá. Tôi mang Giấy chứng nhận này đến chứng thực tại Phòng Tư pháp nhưng bị từ chối. Như vậy đúng hay sai?

Trả lời

Điều 22 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch quy định về bản chính giấy tờ, văn bản không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao gồm:

- Bản chính bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt nội dung không hợp lệ.

- Bản chính bị hư hỏng, cũ nát, không xác định được nội dung.
- Bản chính đóng dấu mật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mật nhưng ghi rõ không được sao chụp.
- Bản chính có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân.
- Bản chính do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận chưa được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 của Nghị định này.
- Giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập nhưng không có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Vậy, bạn có thể căn cứ vào quy định nêu trên để đối chiếu xem Giấy chứng nhận của mình có thuộc trường hợp không được chứng thực bản sao hay không. Nếu không thuộc một trong các trường hợp trên, bạn có thể mang Giấy chứng nhận đến cơ quan có thẩm quyền để được chứng thực theo quy định.

Câu 5. Chứng thực hợp đồng mua bán xe

Hợp đồng mua bán/tặng cho xe có được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã không?

Trả lời

Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch quy định về thẩm quyền chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn như sau: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) có thẩm quyền và trách nhiệm:

- Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận;
- Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản, trừ việc chứng thực chữ ký người dịch;
- Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản;

- Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai;
- Chứng thực hợp đồng, giao dịch về nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở;
- Chứng thực di chúc;
- Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản;
- Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản là tài sản quy định tại các Điểm c, d và đ Khoản này.

Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện ký chứng thực và đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Theo quy định nêu trên, hợp đồng mua bán/tặng cho xe (động sản) có thể được chứng thực ở Ủy ban nhân dân cấp xã. Thủ tục chứng thực được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015.